

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính hợp nhất là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2016)
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23/4/2016)
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23/4/2016)
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2016)
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2016)
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2016)
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/4/2016)

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Các đơn vị trực thuộc và các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội
Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu
Công Ty TNHH SMC TOAMI	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa-Vũng Tàu

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 39.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

10. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ÔNG NGUYỄN NGỌC ANH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

Số: 128/DFK-BCKTHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (“Công ty”) và các công ty Con (“Tập đoàn”) được lập ngày 03 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính từ kết thúc vào cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0182-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ ĐÌNH HUYÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1756-2013-042-1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		3.952.018.830.699	2.316.403.364.432
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	265.899.924.680	94.868.546.120
1. Tiền	111		156.853.964.530	79.868.546.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.045.960.150	15.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		778.945.441.677	764.211.632.171
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	7.147.698.766	7.561.430.622
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(4.302.257.089)	(4.850.881.784)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.03a	776.100.000.000	761.501.083.333
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		1.321.468.035.778	832.307.707.426
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04a	1.089.440.430.482	773.839.996.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05a	208.906.016.359	22.095.239.371
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	28.376.781.713	39.865.300.761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(5.255.192.776)	(3.742.828.943)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.08	1.437.003.319.778	490.586.285.883
1. Hàng tồn kho	141		1.443.344.841.966	497.558.389.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.341.522.188)	(6.972.103.734)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		148.702.108.786	134.429.192.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	1.070.327.267	838.375.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.955.815.123	51.281.817.341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20b	46.675.966.396	82.309.000.449
B. Tài sản dài hạn	200		698.700.750.272	710.566.401.003
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		5.012.813.390	6.226.065.443
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.04b	100.880.598.980	81.712.108.843
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.05b	475.214.245	475.214.245
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	5.177.715.477	5.129.187.707
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.07	(101.520.715.312)	(81.090.445.352)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		476.473.758.968	437.580.975.565
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	409.359.940.906	362.131.197.926
- Nguyên giá	222		664.451.802.466	569.816.321.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.091.861.560)	(207.685.123.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	27.878.026.146	35.647.248.447
- Nguyên giá	225		56.344.184.529	56.344.184.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(28.466.158.383)	(20.696.936.082)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	39.235.791.916	39.802.529.192
- Nguyên giá	228		41.438.979.341	41.438.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.203.187.425)	(1.636.450.149)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		26.443.187.732	55.415.542.439
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	26.443.187.732	55.415.542.439
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		99.090.639.790	117.137.641.840
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	70.393.593.790	65.963.096.840
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	70.221.110.869	82.470.767.544
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.15	(46.524.064.869)	(48.296.222.544)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.03b	5.000.000.000	17.000.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		91.680.350.392	94.206.175.716
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	74.640.810.796	75.365.157.486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	17.039.539.596	15.822.619.203
3. Lợi thế thương mại	269	V.17	-	3.018.399.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.650.719.580.971	3.026.969.765.435

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		3.899.762.720.203	2.635.751.552.435
I. Nợ ngắn hạn	310		3.810.291.616.225	2.522.856.637.463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.19	1.007.169.909.092	691.697.368.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	62.881.335.815	25.898.869.135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20a	30.361.603.523	9.749.365.296
4. Phải trả người lao động	314		15.188.533.664	1.851.603.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	13.638.585.637	8.032.571.546
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.533.288.000	3.225.360.840
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	15.110.478.277	451.949.362
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23a	2.626.800.593.384	1.782.470.548.185
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.392.711.167)	(520.999.365)
II. Nợ dài hạn	330		89.471.103.978	112.894.914.972
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.835.149.899	3.578.845.999
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23b	85.635.954.079	109.316.068.973
D. Vốn chủ sở hữu	400		750.956.860.768	391.218.213.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	750.956.860.768	391.218.213.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.373.000.000	5.373.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.827.815.090	95.651.669.506
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.498.511.380	(184.729.259.122)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(184.729.259.122)	11.324.780.476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		329.227.770.502	(196.054.039.598)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.684.646.938	26.349.915.256
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.650.719.580.971	3.026.969.765.435

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu




Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		9.446.841.233.709	10.050.481.223.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.889.078.904	4.007.276.714
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	9.440.952.154.805	10.046.473.946.485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	8.716.645.064.132	9.901.801.120.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		724.307.090.673	144.672.825.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	64.640.430.280	52.788.072.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	103.384.812.932	151.157.096.960
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		89.899.886.959	106.661.451.288
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.430.496.950	3.729.926.101
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	177.751.901.261	156.357.963.280
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	119.856.620.326	102.371.602.940
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		392.384.683.384	(208.695.838.607)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	11.775.448.113	24.731.105.059
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.325.339.156	3.560.802.001
14. Lợi nhuận khác	40		9.450.108.957	21.170.303.058
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)	50		401.834.792.341	(187.525.535.549)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	34.579.128.179	9.314.827.549
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.216.920.393)	(1.004.773.980)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)	60		368.472.584.555	(195.835.589.118)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		362.306.917.961	(196.054.039.598)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.165.666.594	218.450.480
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / (lỗ)	70	VI.11	12.254	(6.643)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu / (lỗ)	71	VI.12	9.300	(6.643)


Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thanh Hòa
 Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh 
 Tổng Giám đốc
 Ngày 03 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	401.834.792.341	(187.525.535.549)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	56.458.355.056	40.595.672.735
Các khoản dự phòng	03	18.991.269.877	24.399.584.989
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.861.984.117	3.282.681.344
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(61.595.230.495)	(71.568.420.721)
Chi phí lãi vay	06	89.899.886.959	106.661.451.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	513.451.057.855	(84.154.565.914)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(547.660.665.864)	422.931.856.862
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(945.786.452.349)	675.167.928.822
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	420.239.555.989	16.711.071.242
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	492.394.466	(3.165.323.818)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	413.731.856	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.348.002.300)	(108.880.723.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.956.628.588)	(7.462.922.833)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.391.358.875)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(659.546.367.810)	911.147.321.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(67.060.753.508)	(226.658.566.663)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	869.978.058	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(924.198.916.667)	(1.341.602.166.666)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.225.201.083.333	1.175.653.162.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(269.571.116.439)	(12.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.407.222.193	29.604.573.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.647.496.970	(375.002.997.259)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	9.908.262.908.993	9.083.436.442.554
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.081.587.859.727)	(9.974.675.977.410)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.161.322.304)	(8.857.946.766)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.755.821.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	802.757.905.462	(900.097.481.622)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	169.859.034.622	(363.953.157.811)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	94.868.546.120	458.542.581.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.172.343.938	279.122.865
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	265.899.924.680	94.868.546.120

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thanh Hào
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 06/11/2012.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UJCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các công ty con: 08 công ty; Tổng số các công ty liên kết: 02 công ty.

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 08 Công ty.

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Danh sách công ty con và công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%
Công Ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Đường 1A, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công Ty TNHH SMC TOAMI	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Bà Rịa-Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm và các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng 100% được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	03 - 20 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị và Phương tiện vận tải

06 - 08 năm

Trang 14/39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo hiểm;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương và hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, chi phí vận chuyển, chi phí thuê kho, chi phí nhân viên, chi phí hoa hồng môi giới,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Tập đoàn được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm tài chính thứ tư Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2016 là năm tài chính thứ mười Công ty được hưởng thuế suất 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thủy sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm tài chính thứ sáu Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Tập đoàn ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.522.859.770	3.576.694.837
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 154.331.104.760	76.291.851.283
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 109.045.960.150	15.000.000.000
Cộng	265.899.924.680	94.868.546.120

(1.1) Trong đó, bao gồm tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 1.628.677,35 USD tương đương 36.990.904.348 đồng.

(1.2) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 5% - 5,4%/năm.

2. Chứng khoán kinh doanh và dự phòng chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	7.147.698.766	2.845.441.677	(4.302.257.089)	7.561.430.622	2.710.548.838	(4.850.881.784)
Bao gồm:	Số lượng cổ phiếu	Đơn giá	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng	Giá trị thuần	
Chứng khoán đã niêm yết						
- Công ty CP Thép Pomina	158.210	22.371	3.539.306.866	(2.257.805.866)	1.281.501.000	
(*) - Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	37.543	420.483.700	(160.643.700)	259.840.000	
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
- Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	33.273	1.830.000.000	(1.703.500.000)	126.500.000	
- Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	10.357	725.000.000	-	725.000.000	
Chứng khoán chưa niêm yết						
- Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	21.300	632.908.200	(180.307.523)	452.600.677	
Cộng			7.147.698.766	(4.302.257.089)	2.845.441.677	

(*) Trong năm 2016, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 30.240.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 6,2% - 10,25%/năm)	776.100.000.000	776.100.000.000	761.501.083.333	761.501.083.333
b) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

4. Phải thu của khách hàng

a) Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Seasons Avenue	6.000.000.000	23.111.421.267
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	48.325.130.535	35.497.642.910
- Siam Commercial Metal Company Limited	13.712.683.843	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phú Việt	16.226.049.752	-
- Metalworld Trading Pte Ltd	61.746.389.779	67.777.494.696
- Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á	14.467.151.753	7.053.940.097
- Công ty Cổ phần ClearWater Metal Việt Nam	31.158.230.840	14.065.754.020
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	11.754.272.891	8.294.528.105
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	39.487.922.854	4.950.176.958
- Công ty TNHH Xây dựng An Phong	47.381.658.838	14.674.928.422
- Công ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Nguyễn Anh	42.872.797.440	-
- Công ty TNHH SX TM Và Xuất Nhập Khẩu Đức Khánh	32.666.895.591	-
- Phải thu các bên liên quan		
+ Công ty TNHH SMC - SUMMIT	8.829.635.336	14.282.049.729
+ Công ty TNHH SMC TOAMI	34.485.886.250	3.533.143.632
- Các khách hàng khác	680.325.724.780	580.598.916.401
Cộng	(*) 1.089.440.430.482	773.839.996.237

b) Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC	6.367.855.501	6.367.855.501
- Công ty TNHH Kim Long Tấn	11.108.125.525	11.628.125.525
- Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	17.035.286.577	17.824.286.577
- Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997
- Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu Khí	11.273.973.263	-
- Các khách hàng khác	46.203.798.117	37.000.281.243
Cộng	(*) 100.880.598.980	81.712.108.843

(*) Trong đó, các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 5.160.467,25 USD tương đương 117.178.992.585 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công Ty TNHH MTV Thép Hòa Phát	111.911.923.178	-
- Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc	29.890.256.568	-
- Công Ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	21.117.635.165	-
- Công ty TNHH SMC - SUMMIT - Bên liên quan	-	2.795.036.731
- Trả trước cho các đối tượng khác	45.986.201.448	19.300.202.640
Cộng	(*) 208.906.016.359	22.095.239.371
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh	402.620.981	402.620.981
- Trả trước cho các đối tượng khác	72.593.264	72.593.264
Cộng	475.214.245	475.214.245

(*) Trong đó, các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ là 810.650,92 USD tương đương 18.081.396.846 đồng.

6. Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay	15.823.161.968	23.967.376.556
- Phải thu từ các bên liên quan	-	118.100.000
- Phải thu liên quan đến chiết khấu thương mại được hưởng	-	6.178.003.114
- Phải thu liên quan đến tiền thuế đất được miễn giảm	536.353.325	-
- Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ	448.379.166	-
- Các khoản tạm ứng	1.213.940.509	5.105.804.561
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.028.857.358	4.189.153.630
- Phải thu khác	326.089.387	306.862.900
Cộng	28.376.781.713	39.865.300.761
b) Dài hạn		
- Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho hợp đồng thuê tài chính (*)	4.648.813.390	4.624.285.620
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Khoản ký quỹ thuê xe, ký quỹ khác	364.000.000	340.000.000
Cộng	5.177.715.477	5.129.187.707

(*) Trong đó, bao gồm khoản ký quỹ dài hạn có gốc ngoại tệ là 144.281,00 USD tương đương 3.276.621.510 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nợ xấu

	Đối tượng nợ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	- Các đối tượng khác	-	-	2.167.210.225	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam - Các đối tượng khác	8.720.876.982 157.049.726	- -	- 1.377.242.778	- -
Công nợ phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	- Các đối tượng khác	1.177.242.778	-	-	-
	- Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-	6.367.855.501	-
	- Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-	3.563.518.010	-
	- Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	-	3.140.414.858	-
Công nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	- Công ty TNHH Kim Long Tấn - Công ty CP Hữu Liên Á Châu - Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian - Công ty CP Tập đoàn Khang Thông - Các đối tượng khác	11.108.125.525 17.035.286.577 8.891.559.997 4.109.704.278 22.846.169.540	- - - - -	11.628.125.525 17.824.286.577 8.891.559.997 5.209.704.278 24.492.414.770	- - - - -
Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	- Các đối tượng khác	475.214.245	-	475.214.245	-
	- Công ty TNIII XD Number One	4.841.709.230	-	-	-
Các khoản phải thu dự phòng (100%)	- Công ty CP Địa ốc Dầu Khí - Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát - Các đối tượng khác	11.273.973.263 3.900.000.000 3.967.184.287	- - -	- - 692.575.621	- - -
Cộng		111.575.884.797	-	85.830.122.385	-

Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	(84.833.274.295)	(54.511.324.201)
- Trích lập dự phòng	(26.766.784.576)	(41.978.264.718)
- Hoàn nhập dự phòng (do thu hồi)	4.824.150.783	4.902.157.748
- Giảm (do xóa nợ)	-	6.754.156.876
- Số dư cuối năm	(106.775.908.088)	(84.833.274.295)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	25.978.220.999	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	650.788.348.532	(1.934.766.347)	232.896.295.543	(2.135.738.620)
- Công cụ, dụng cụ	581.565.339	-	1.740.346.636	-
- Thành phẩm	107.648.282.230	(2.703.806.332)	107.121.398.980	(4.134.266.218)
- Hàng hóa	658.348.424.866	(1.702.949.509)	155.800.348.458	(702.098.896)
Cộng	1.443.344.841.966	(6.341.522.188)	497.558.389.617	(6.972.103.734)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay
- Số dư đầu năm	(6.972.103.734)
- Trích lập dự phòng	(5.246.580.632)
- Hoàn nhập dự phòng	5.877.162.178
- Số dư cuối năm	(6.341.522.188)

9. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	176.130.053	181.515.915
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	579.074.608	496.278.244
- Chi phí mở L/C chờ phân bổ	71.213.516	100.205.915
- Chi phí chờ phân bổ khác	243.909.090	60.374.968
Cộng	1.070.327.267	838.375.042

b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	68.567.843.938	70.531.741.912
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.571.204.164	1.124.432.718
- Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước	1.759.894.590	1.811.015.728
- Chi phí thành lập chờ phân bổ	899.192.309	1.387.677.353
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	449.103.149	-
- Chi phí triển khai dự án nhà xưởng chờ phân bổ đến năm 2017	236.212.888	472.425.775
- Chi phí chờ phân bổ khác	157.359.758	37.864.000
Cộng	74.640.810.796	75.365.157.486

(*) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.727.374.850	1.787.629.404
- Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	48.113.359.566	49.528.458.377
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048	15.394.206.372	15.875.275.320
- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến 07/5/2018	3.059.408.996	3.059.408.996
- Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052	273.494.154	280.969.815
Cộng	68.567.843.938	70.531.741.912

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý và tài sản khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	250.507.489.035	228.742.713.857	71.555.896.052	19.010.222.148	569.816.321.092
Tăng	4.245.970.814	82.026.619.131	9.551.694.961	208.823.309	96.033.108.215
Giảm	-	842.908.659	554.718.182	-	1.397.626.841
Số dư cuối năm	254.753.459.849	309.926.424.329	80.552.872.831	19.219.045.457	664.451.802.466
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.871.504.451	87.881.313.232	41.746.091.467	16.186.214.016	207.685.123.166
Tăng	13.241.499.032	26.321.467.745	7.716.236.606	843.192.096	48.122.395.479
Giảm	-	207.174.230	508.482.855	-	715.657.085
Số dư cuối năm	75.113.003.483	113.995.606.747	48.953.845.218	17.029.406.112	255.091.861.560
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	188.635.984.584	140.861.400.625	29.809.804.585	2.824.008.132	362.131.197.926
Tại ngày cuối năm	179.640.456.366	195.930.817.582	31.599.027.613	2.189.639.345	409.359.940.906

Tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm mới và xây dựng hoàn thành, giảm do nhượng bán và góp vốn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.823.015.925 đồng.

Tại ngày 31/12/2016, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 159.047.704.207 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	52.037.031.929	4.307.152.600	56.344.184.529
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	52.037.031.929	4.307.152.600	56.344.184.529
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.919.255.751	777.680.331	20.696.936.082
Tăng	7.051.363.534	717.858.767	7.769.222.301
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	26.970.619.285	1.495.539.098	28.466.158.383
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.117.776.178	3.529.472.269	35.647.248.447
Tại ngày cuối năm	25.066.412.644	2.811.613.502	27.878.026.146

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	(*) 33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.636.450.149	1.636.450.149
Tăng	-	566.737.276	566.737.276
Giảm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.203.187.425	2.203.187.425
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.607.900.000	6.194.629.192	39.802.529.192
Tại ngày cuối năm	33.607.900.000	5.627.891.916	39.235.791.916

(*) Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	25.793.331.072	50.041.340.047
- Trạm biến thế 5000KVA và đường dây trung thế 22KV	-	4.590.872.995
- Hệ thống cầu trục 10 tấn	-	57.223.460
- Xây dựng hệ thống công trình phụ (Ép cọc sần, chống lún sục sần)	-	394.105.937
- Chi phí xây dựng nhà xưởng tấm mạ	290.000.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	359.856.660	332.000.000
Cộng	26.443.187.732	55.415.542.439

14. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số cuối năm	Số đầu năm
(*) Bao gồm:	(*) 70.393.593.790	65.963.096.840
Các công ty chưa niêm yết		
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	14.658.082.700
Công ty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	(1.838.988.910)
Cộng	57.574.500.000	12.819.093.790

Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Tập đoàn tại Công ty LK, LD

Giá trị đầu tư

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Đầu tư góp vốn dài hạn khác và dự phòng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	70.221.110.869	23.697.046.000	(46.524.064.869)	82.470.767.544	34.174.545.000	(48.296.222.544)
Cộng	70.221.110.869	23.697.046.000	(46.524.064.869)	82.470.767.544	34.174.545.000	(48.296.222.544)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán đã niêm yết	Số lượng		Đơn giá mua	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng
	Cổ phần	Mệnh giá			
- Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	10.000	23.496	33.599.960.344	(22.016.960.344)
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM					
(*) - Công ty CP Thép Vicasa	451.070	10.000	24.454	11.030.322.412	(6.925.585.412)
- Công ty CP Thép Nhà Bè	93.700	10.000	15.911	1.490.828.113	(781.519.113)
- Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(2.800.000.000)
- Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)
Cộng				70.221.110.869	(46.524.064.869)

(*) Trong năm 2016, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ công ty này bằng tiền là 680.505.000 đồng.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	14.543.855.196	13.300.278.313
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	36.061.505	61.079.812
- Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	627.403.277	762.651.209
- Chi phí khấu hao	1.384.059.993	989.280.067
- Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	767.029.980	715.769.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(318.870.355)	(6.439.398)
Cộng	17.039.539.596	15.822.619.203

17. Lợi thế thương mại

	Số cuối năm	Số đầu năm
(*)	-	3.018.399.027

(*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thành Lợi	35.000.000.000	-
- Công ty TNHH SMC TOAMI - bên liên quan	-	11.431.875.300
- Các đối tượng khác	27.881.335.815	14.466.993.835
Cộng	62.881.335.815	25.898.869.135

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
		nợ		trả nợ
- Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	356.929.902.361	356.929.902.361	145.201.859.480	145.201.859.480
- Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	167.399.465.228	167.399.465.228	235.691.308.607	235.691.308.607
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	52.870.939.966	52.870.939.966	20.815.618.010	20.815.618.010
- WIN FAITH TRADING LIMITED	31.385.864.392	31.385.864.392	78.059.080.932	78.059.080.932
- Công ty TNHH TM VT Phương Thịnh	92.671.421.910	92.671.421.910	-	-
- BRIGHT RUBY RESOURCES PTE LIMITED	-	-	44.374.769.156	44.374.769.156
- Công ty CP China Steel Sumikin VN	-	-	38.998.561.625	38.998.561.625
- Phải trả các bên liên quan				
+ Công ty TNHH SMC TOAMI	65.842.326	65.842.326	401.596.746	401.596.746
+ Công ty TNHH SMC Summit	84.645.158.015	84.645.158.015	9.163.972.568	9.163.972.568
- Phải trả người bán khác	221.201.314.894	221.201.314.894	118.990.601.810	118.990.601.810
Cộng	(*) 1.007.169.909.092	1.007.169.909.092	691.697.368.934	691.697.368.934

(*) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 4.187.383,50 USD tương đương 95.388.596.130 đồng.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
		(hoàn) trong năm	(nhận) trong năm	
- Thuế GTGT	4.069.382.020	302.879.734.458	306.193.077.716	756.038.762
- Thuế TNDN	4.896.067.762	34.579.128.179	10.956.628.588	28.518.567.353
- Thuế TNCN	361.047.065	2.879.264.120	2.153.313.777	1.086.997.408
- Thuế nhập khẩu	-	84.391.969.147	84.391.969.147	-
- Các loại thuế khác	422.868.449	777.790.992	1.200.659.441	-
Cộng	9.749.365.296	425.507.886.896	404.895.648.669	30.361.603.523
b) Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
		(hoàn) trong năm	(nhận) trong năm	
- Thuế TNDN nộp dư	(1.587.185.479)	(4.499.856)	(4.499.856)	(1.587.185.479)
- Thuế GTGT đề nghị hoàn	(79.886.009.602)	(44.563.088.386)	(79.362.421.117)	(45.086.676.871)
- Thuế TNCN nộp dư	(100.285.991)	5.593.455	(94.692.536)	-
- Thuế nhập khẩu nộp dư	(735.519.377)	(807.070.612)	(1.540.485.943)	(2.104.046)
Cộng	(82.309.000.449)	(45.369.065.399)	(81.002.099.452)	(46.675.966.396)

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay còn phải trả	3.540.452.179	1.988.567.520
- Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD	6.518.121.966	4.931.935.723
- Chi phí còn phải trả khác	3.580.011.492	1.112.068.303
Cộng	13.638.585.637	8.032.571.546

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	308.243.577	317.862.382
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	2.403.025	158.625
- Cổ tức còn phải trả	14.755.821.500	118.491.048
- Các khoản phải trả khác	44.010.175	15.437.307
Cộng	15.110.478.277	451.949.362

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Ngắn hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vietcom Bank	299.887.108.112	299.887.108.112	1.489.356.552.261	1.491.404.745.594	297.838.914.779	297.838.914.779
- Vietin Bank	1.433.275.246.093	1.433.275.246.093	8.391.062.849.869	7.538.839.840.576	2.285.498.255.386	2.285.498.255.386
- Vay cá nhân	5.350.000.000	5.350.000.000	7.930.000.000	11.545.000.000	1.735.000.000	1.735.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	43.958.193.980	43.958.193.980			41.728.423.219	41.728.423.219
Cộng	1.782.470.548.185	1.782.470.548.185	9.888.349.402.130	9.041.789.586.170	2.626.800.593.384	2.626.800.593.384

(b) Dài hạn	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng						
- SHINHAN (Việt Nam)	10.548.720.000	10.548.720.000	-	3.168.000.000	7.380.720.000	7.380.720.000
- VID Public	33.240.188.800	33.240.188.800	20.904.059.928	6.418.446.557	47.725.802.171	47.725.802.171
- Indovina Bank	7.952.112.000	7.952.112.000	2.111.949.000	4.033.827.000	6.030.234.000	6.030.234.000
- Vietin Bank	82.390.000.000	82.390.000.000	-	26.178.000.000	56.212.000.000	56.212.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(34.753.816.340)	(34.753.816.340)			(33.969.271.800)	(33.969.271.800)
Cộng	99.377.204.460	99.377.204.460	23.016.008.928	39.798.273.557	83.379.484.371	83.379.484.371

- Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm trước			Năm nay		
	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2016	Lãi thuê tài chính đã trả trong kỳ	Nợ thuê tài chính đã trả trong kỳ	Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 31/12/2016	Lãi thuê tài chính đã trả trong kỳ	Nợ thuê tài chính đã trả trong kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	9.204.377.640		8.857.946.765	7.759.151.419		9.161.322.304
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.938.864.513	1.460.754.740	-	2.256.469.708	935.132.306	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(9.204.377.640)	-	-	(7.759.151.419)	-	-
Cộng	9.938.864.513	1.460.754.740	8.857.946.765	2.256.469.708	935.132.306	9.161.322.304
Cộng vay và nợ dài hạn (b)	109.316.068.973			85.635.954.079		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013, các hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 06/10/2016 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **297.838.914.779 đồng**.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo 10 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 2.739 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 02 - 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2016: đối với VND là 5%/năm, USD là từ 1,94% đến 2,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM; Bất động sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **2.285.498.255.386 đồng**, bao gồm: 1.903.729.018.337 đồng và 16.757.871,53 USD tương đương 381.769.237.049 đồng.

- Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay 01 năm, lãi suất huy động 6%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(b) Dài hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/4/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2016: 3,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **324.000.00 USD** tương đương 7.380.720.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 144,000.00 USD tương đương 3.280.320.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM theo 05 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 2.699.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2016: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **2.094.868,95 USD** tương đương 47.725.802.171 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 487.692,00 USD tương đương 11.110.873.800 đồng.

- Vay từ Ngân hàng TNHH Indovina theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000,00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xả băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 31/12/2016 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCCMM với giá trị ước tính là 519.000,00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2016 là 264.600,00 USD tương đương 6.030.234.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88.200,00 USD tương đương 2.010.078.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTĐ-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2016 là 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2016 là **47.500.000.000 đồng**, trong đó phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 14.400.000.000 đồng.

+ Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 12.146001/HĐTĐ.DH ngày 12/12/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 12.146011-02/HĐTĐBS ngày 01/11/2014 với số tiền vay tối đa 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng là thực hiện dự án đầu tư hạng mục xây dựng Trung tâm gia công thép lá cuộn tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay là 78 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng, lãi suất cho vay tại 31/12/2016 là 9,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền phát sinh liên quan đến quyền thuê đất tại Lô số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 12.146001/HĐTĐC.HTTTTL ngày 12/12/2012 với giá trị tài sản là 34.294.000.000 đồng. Lịch trả nợ hàng quý bắt đầu từ 01/7/2013 với số tiền trả nợ là 792 triệu đồng/quý. Số dư nợ vay dài hạn đến ngày 31/12/2016 là 8.712.000.000 đồng, trong đó bao gồm phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn là 3.168.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam như sau:

	31/12/2016	
	USD	Tương đương VND
+ Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011	114.892,21	2.617.244.544
+ Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011	99.410,27	2.264.565.951
+ Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	134.805,11	3.072.208.457
+ Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/7/2014	-	1.199.576.469
+ Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/7/2014	-	862.025.706
Cộng	(*) 349.107,59	10.015.621.127

(*) Trong đó, phần nợ dài hạn đến hạn trả là 7.759.151.419 đồng, bao gồm 1.033.538.764 đồng và 295.206,48 USD tương đương 6.725.612.655 đồng.

24. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn Cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000	-	-	5.373.000.000
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	78.999.423.263	16.652.246.243	-	95.651.669.506
Quỹ dự phòng tài chính	16.652.246.243	-	16.652.246.243	-
LNST chưa phân phối	12.916.732.729	(196.054.039.598)	1.591.952.253	(184.729.259.122)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.417.957.565	21.931.957.691	-	26.349.915.256
Cộng	566.932.247.160	(157.469.835.664)	18.244.198.496	391.218.213.000

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn Cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Vốn khác của chủ sở hữu	5.373.000.000	-	-	5.373.000.000
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	95.651.669.506	2.176.145.584	-	97.827.815.090
LNST chưa phân phối	(184.729.259.122)	362.306.917.961	33.079.147.459	144.498.511.380
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26.349.915.256	28.334.731.682	-	54.684.646.938
Cộng	391.218.213.000	392.817.795.227	33.079.147.459	750.956.860.768

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- b) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.511.643</u>	<u>29.511.643</u>
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- c) Tính đến 31/12/2016, Công ty đã mua lại 6.718 Cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm (01/01/2016)	(184.729.259.122)
- Lợi nhuận phát sinh trong năm 2016	362.306.917.961
- Chia cổ tức năm 2016	(29.511.643.000)
- Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	(721.508.903)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Đơn vị thành viên	(669.849.972)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ Đơn vị thành viên	(2.176.145.584)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm (31/12/2016)	<u>144.498.511.380</u>

(e) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	8.481.518.165	5.275.488.483
- Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO	46.203.128.773	21.074.426.773
Cộng	<u>54.684.646.938</u>	<u>26.349.915.256</u>

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại: - USD	1,628,677.35	975,798.13
- Nợ khó đòi đã xử lý	7.095.763.147	7.095.763.147

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	9.372.836.005.305	10.016.971.635.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.623.850.158	29.379.353.927
Doanh thu công trình; bán bất động sản	35.381.378.246	4.130.233.845
Cộng doanh thu	9.446.841.233.709	10.050.481.223.199
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Hàng bán bị trả lại	(1.967.086.325)	(2.881.107.175)
- Chiết khấu thương mại	(3.670.870.482)	-
- Giảm giá hàng bán	(251.122.097)	(1.126.169.539)
Cộng doanh thu thuần	9.440.952.154.805	10.046.473.946.485
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	8.683.760.113.471	9.903.508.666.345
Giá vốn thi công công trình	32.254.369.115	5.337.138.576
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	630.581.546	(7.044.684.173)
Cộng	8.716.645.064.132	9.901.801.120.748
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	61.251.721.102	49.797.244.925
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	155.501.091	1.837.000.045
Lãi chênh lệch tỷ giá	807.543.186	2.474.427
Chiết khấu thanh toán nhận được	59.159.632	656.772.897
Cổ tức, lợi nhuận được chia	872.826.830	494.580.440
Lãi bán chứng khoán	1.341.626.800	-
Doanh thu tài chính khác	152.051.639	-
Cộng	64.640.430.280	52.788.072.734
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	89.899.886.959	106.661.451.288
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	1.941.057.981	13.410.067.135
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	(2.317.311.511)	27.377.511
Lỗ bán chứng khoán	3.501.083.531	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.360.095.972	30.995.109.380
Chi phí tài chính khác	-	63.091.646
Cộng	103.384.812.932	151.157.096.960

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	23.840.129.347	19.245.382.510
Chi phí công cụ, dụng cụ	307.616.009	115.507.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.834.143.732	3.692.492.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí vận chuyển	137.697.497.355	117.952.097.152
- Chi phí khác	5.756.825.440	4.639.402.889
Chi phí khác bằng tiền		
- Chi phí hoa hồng bán hàng	2.063.309.004	6.875.217.922
- Phí thuê kho, công tác phí, ...	4.252.380.374	3.837.863.087
Cộng	177.751.901.261	156.357.963.280
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	47.359.239.927	23.666.036.018
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	831.621.763	520.925.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.730.350.308	9.305.849.003
Thuế, phí và lệ phí	313.827.486	275.634.264
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	21.942.633.793	37.076.106.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Phí ngân hàng	1.011.747.024	1.229.402.720
- Phí thanh toán LC	2.552.354.365	4.285.447.934
- Phí bảo trì thuê văn phòng, bảo lãnh thanh toán, tiền điện, bảo vệ	11.571.578.683	14.538.612.569
- Chi phí khác	7.916.698.952	2.794.983.230
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	3.018.399.027	1.121.955.297
Chi phí khác bằng tiền		
- Công tác phí	416.984.256	674.149.082
- Chi phí tiếp khách, hội nghị khách hàng	530.762.921	1.728.043.886
- Chi phí văn phòng phẩm, xăng xe, ...	11.660.421.821	5.154.456.531
Cộng	119.856.620.326	102.371.602.940
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	188.008.302	189.919.210
Thu nhập từ bán phế liệu	-	3.290.439.743
Thu nhập do đánh giá lại tài sản đi góp vốn	795.299.111	12.327.136.218
Thu từ nhận bồi thường	3.604.990.089	1.823.964.973
Thu nhập do được hỗ trợ phí	1.665.861.499	3.695.189.854
Thu nhập từ xử lý công nợ	463.217.550	780.000.000
Xử lý hàng hoá thừa kiểm kê	-	119.162.042
Thu tiền điện chi hộ SMC Toami	656.670.940	1.033.097.260
Thu lãi quá hạn	-	814.836.492
Thu nhập từ việc được hoàn thuế nhập khẩu	3.963.696.784	-
Thu nhập khác	437.703.838	657.359.267
Cộng	11.775.448.113	24.731.105.059

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí khác		
Lỗ từ nhượng bán tài sản cố định	-	42.979.690
Chi phí chế tạo vật tư	-	324.486.129
Chi phí phạt	868.146.869	1.499.483.518
Chi tiền điện chi hộ SMC Toami	656.670.940	1.033.097.260
Chi phí khác	800.521.347	660.755.404
Cộng	2.325.339.156	3.560.802.001
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7.240.264.185	3.275.472.162
- Công ty TNHH Thép SMC	10.610.436.287	2.234.277.355
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	1.426.362.714	2.045.962.211
- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	8.427.638.315	258.356.704
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	6.874.426.678	1.500.759.117
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.579.128.179	9.314.827.549
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Hoàn nhập (chi phí) dự phòng phải thu khó đòi	(1.243.576.883)	(5.454.049.524)
- Hoàn nhập (chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	25.018.307	761.450.912
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.558.787.310
- Lỗ tính thuế chưa sử dụng	135.247.932	3.621.515.180
- Chi phí khấu hao	(605.100.528)	(764.953.970)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	159.059.822	(715.769.200)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	312.430.957	(11.754.687)
Cộng	(1.216.920.393)	(1.004.773.980)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	368.472.584.555	(195.835.589.118)
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	6.165.666.594	218.450.480
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	362.306.917.961	(196.054.039.598)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(669.849.972)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	361.637.067.989	(196.054.039.598)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.511.643	29.511.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.254	(6.643)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm nay	Năm trước
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	361.637.067.989	(196.054.039.598)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	361.637.067.989	(196.054.039.598)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.511.643	29.511.643
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	12.500.000	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	38.886.643	29.511.643
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.300	(6.643)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 55/NQ-HĐQT ngày 22/2/2017, Công ty triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng là 12.500.000 cổ phiếu với giá chào bán là 18.000 đồng/cổ phiếu.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính này, Tập đoàn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Mua hàng hoá	(118.813.362.605)
		Bán hàng hoá	64.783.869.324
		Cung cấp dịch vụ	538.020.000
Công ty TNHH MTV SMC TOAMI	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	33.073.909.617
		Thực hiện thi công công trình	31.177.841.727
		Cung cấp dịch vụ	1.334.373.740
Ban Điều hành		Thu nhập	(3.932.539.823)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải trả người bán	84.645.158.015
		Phải thu khách hàng	8.829.635.336
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên kết	Phải trả người bán	65.842.326
		Phải thu khách hàng	34.485.886.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31/12/2016, Tập đoàn báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	5.888.857.733.795	680.943.284.603	2.327.754.392.522	543.396.743.885	-	9.440.952.154.805
Giữa các bộ phận	2.947.174.043.833	164.076.431.636	2.098.022.777.563	9.292.113.534	(5.218.565.366.566)	-
Tổng cộng doanh thu thuần	8.836.031.777.628	845.019.716.239	4.425.777.170.085	552.688.857.419	(5.218.565.366.566)	9.440.952.154.805

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận gộp	249.024.827.131	18.755.178.925	410.548.555.450	53.163.097.078	(7.184.567.911)	724.307.090.673
Chi phí hoạt động	(182.887.138.407)	(15.545.033.786)	(86.057.293.077)	(15.856.565.992)	(2.737.509.675)	(297.608.521.587)
Thu nhập tài chính	134.418.204.682	3.707.968.566	4.429.217.451	663.521.938	(78.578.482.357)	64.640.430.280
Chi phí tài chính	(93.864.779.887)	(6.761.327.980)	(30.601.411.010)	(4.686.612.008)	(32.529.317.953)	(103.384.812.932)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	7.511.030.844	(74.626.020)	1.872.382.109	716.962.267	(575.640.243)	9.450.108.957
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	4.430.496.950					4.430.496.950
Lợi nhuận trước thuế	118.632.641.313	82.159.705	300.191.450.923	34.000.403.283	(121.605.518.139)	401.834.792.341
Chi phí thuế TNDN	(16.246.898.352)	(135.247.932)	(10.551.675.530)	(6.829.245.862)	(400.859.890)	(33.362.207.786)
Lợi nhuận sau thuế	102.385.742.961	(53.088.227)	289.639.775.393	27.171.157.421	(122.006.378.029)	368.472.584.555

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản của bộ phận	3.895.920.965.711	235.460.190.414	1.557.312.131.239	230.167.541.041	(1.285.180.787.030)	4.633.680.041.375
Tài sản thuế hoãn lại	9.430.833.731	627.403.277	4.830.212.615	480.928.957	1.670.161.016	17.039.539.596
Tổng tài sản	3.905.351.799.442	236.087.593.691	1.562.142.343.854	230.648.469.998	(1.283.510.626.014)	4.650.719.580.971
Nợ phải trả của bộ phận	3.157.333.021.372	206.140.681.918	1.224.466.076.186	159.552.426.453	(847.729.485.726)	3.899.762.720.203

Mua sắm tài sản cố định
Chi phí khấu hao

	21.671.863.647	-	73.022.493.659	1.338.750.909	-	96.033.108.215
	19.495.819.385	107.022.668	33.724.219.014	3.131.293.989	-	56.458.355.056

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Quản lý rủi ro tài chính

4.1 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

b. Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD như sau:

	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
- Tiền gửi ngân hàng	1.628.677,35	36.990.904.348
- Phải thu khách hàng	5.160.467,25	117.178.992.585
- Ký quỹ	144.281,00	3.276.621.510
Cộng	6.933.425,60	157.446.518.443
Nợ tài chính		
- Vay và nợ ngắn hạn	17.772.970,01	404.896.841.396
- Phải trả người bán	4.187.383,50	95.388.596.130
- Vay và nợ dài hạn	1.963.576,95	45.963.890.668
Cộng	23.923.930,46	546.249.328.194
Mức rủi ro tiền tệ	(16.990.504,86)	(388.802.809.751)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho kỳ tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (19.440.140.488) đồng Việt Nam do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	31/12/2016	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	890.145.960.150	17.802.919.203
- Ký quỹ	14.677.670.748	293.553.415
Cộng	904.823.630.898	18.096.472.618
Nợ phải trả có lãi suất	31/12/2016	Biến động lãi suất 2%
- Các khoản vay và nợ	2.712.436.547.463	54.248.730.949
Cộng	2.712.436.547.463	54.248.730.949
Chênh lệch		(36.152.258.331)

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (36.152.258.331 đồng).

4.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/12/2016	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
- Các khoản vay và nợ	2.626.800.593.384	85.635.954.079	2.712.436.547.463
- Phải trả người bán	1.007.169.909.092	-	1.007.169.909.092
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	28.749.063.914	-	28.749.063.914
Cộng	3.662.719.566.390	85.635.954.079	3.748.355.520.469

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất cao. Tập đoàn tin tưởng vẫn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh tại mục số 23 - phần Thuyết minh các Báo cáo tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Đơn vị tính: 1.000 đồng	
		Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	3.959.791	-	(2.418.450)	1.541.341	(2.418.450)
Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM	2.555.000	-	(1.703.500)	851.500	(1.703.500)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	632.908	-	(180.308)	452.601	(180.308)
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	776.100.000	-	-	776.100.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	5.000.000	-	-	5.000.000	-
Chứng khoán vốn niêm yết	33.599.960	-	(22.016.960)	11.583.000	(22.016.960)
Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM	36.621.151	-	(24.507.105)	12.114.046	(24.507.105)
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)	57.574.500	12.819.094	-	70.393.594	-
Tổng cộng	916.043.310	12.819.094	(50.826.322)	878.036.081	(50.826.322)

(*) Bao gồm cả khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 31/12/2016, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác: do Tập đoàn không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nên Tập đoàn ghi nhận theo giá gốc đầu tư ban đầu hoặc theo giá trị xét đoán của Ban Giám đốc.

4.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.321.680.872.459 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	31/12/2016
Tổng gộp	111.575.884.797
Trừ dự phòng giảm giá trị	<u>(106.775.908.088)</u>
Giá trị thuần của khoản phải thu này	<u>4.799.976.709</u>

Dự phòng giảm giá trị

Số dư đầu năm	(84.833.274.295)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(26.766.784.576)
Hoàn nhập dự phòng (do thu hồi)	<u>4.824.150.783</u>
Số dư cuối năm (31/12/2016)	<u>(106.775.908.088)</u>

Nguyễn Thanh Hòa
Người lập biểu

Đỗ Doãn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 3 năm 2017